BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**266,209,479,951**	**248,470,562,544**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**19,976,844,341**	**24,985,669,250**
1. Tiền	111		19,976,844,341	24,985,669,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**239,630,207,790**	**214,448,037,871**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	230,985,457,090	195,903,566,590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,463,290,194	25,302,560,274
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2,979,846,202	3,040,296,703
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(9,798,385,696)	(9,798,385,696)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**3,223,605,791**	**2,344,573,529**
1. Hàng tồn kho	141		3,223,605,791	2,344,573,529
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,378,822,029**	**6,692,281,894**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,530,606	8,646,909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,365,291,423	6,683,634,985
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**131,955,371,668**	**132,931,249,262**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38,404,182,864**	**38,382,682,864**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		36,182,982,864	36,182,982,864
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,621,200,000	1,629,700,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	600,000,000	570,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**24,004,335,566**	**25,152,479,043**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	16,465,935,566	17,614,079,043
- Nguyên giá	222		24,628,228,504	24,628,228,504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,162,292,938)	(7,014,149,461)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,538,400,000	7,538,400,000
- Nguyên giá	228		7,538,400,000	7,538,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**4,425,049,331**	**4,608,504,215**
- Nguyên giá	231		6,487,369,646	6,487,369,646
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,062,320,315)	(1,878,865,431)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**62,174,116,973**	**61,794,116,973**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	62,174,116,973	61,794,116,973
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,888,000,000**	**2,888,000,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	2,888,000,000	2,888,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**59,686,934**	**105,466,167**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		59,686,934	105,466,167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**398,164,851,619**	**381,401,811,806**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**208,708,407,243**	**185,430,403,841**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**205,816,227,243**	**182,463,223,841**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4,906,692,854	11,830,910,883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,343,500	125,594,378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5,355,487,630	3,958,460,933
4. Phải trả người lao động	314		10,868,570,286	2,574,550,435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4,140,119,828	3,582,678,279
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	5,145,438,187	9,583,632,544
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	174,243,576,000	150,423,520,000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,139,998,958	383,876,389
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,892,180,000**	**2,967,180,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2,892,180,000	2,967,180,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**189,456,444,376**	**195,971,407,965**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**189,456,444,376**	**195,971,407,965**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*150,000,000,000*	*150,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40,880,000,000	40,880,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(66,456,679,800)	(46,675,104,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,248,742,778	12,310,813,209
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,784,381,398	39,455,698,756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*26,729,839,618*	*17,594,928,568*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*24,054,541,780*	*21,860,770,188*
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**398,164,851,619**	**381,401,811,806**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 04 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bắc Giang	Phạm Thị Bắc Giang	Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1,104,113,465,832**	**979,633,364,419**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**1,104,113,465,832**	**979,633,364,419**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	994,580,208,647	880,499,139,704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**109,533,257,185**	**99,134,224,715**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12,208,762,393	11,023,011,529
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,642,737,340	5,629,823,116
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*7,642,737,340*	*5,629,823,116*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	60,193,075,905	55,263,150,603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	10,851,462,800	11,845,282,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**43,054,743,533**	**37,418,979,941**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	537,292,648	755,854,332
12. Chi phí khác	32	VI.8	398,858,957	566,637,706
13. Lợi nhuận khác	**40**		**138,433,691**	**189,216,626**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**43,193,177,224**	**37,608,196,567**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	8,638,635,444	7,521,639,313
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11b	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**34,554,541,780**	**30,086,557,254**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.12	**3,291**	**2,500**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 04 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bắc Giang	Phạm Thị Bắc Giang	Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***43,193,177,224***	***37,608,196,567***
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,331,598,361	795,034,050
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(235,986,327)	(614,986,306)
- Chi phí lãi vay	06		7,642,737,340	5,629,823,116
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***		***51,931,526,598***	***43,418,067,427***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21,893,826,357)	(33,395,632,199)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(879,032,262)	(12,827,226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3,685,725,544)	5,754,178,363
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		40,895,536	94,865,947
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,771,723,451)	(5,695,203,672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,148,073,201)	(10,867,464,519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,631,807,000)	(1,692,063,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	**20**		***9,962,234,319***	***(2,396,079,334)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(380,000,000)	(8,163,213,637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		8,500,000	(29,696,100,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		235,986,327	624,861,306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(135,513,673)***	***(37,234,452,331)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(19,781,575,800)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		589,196,935,000	337,081,145,854
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(565,376,879,000)	(307,351,127,854)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,874,025,755)	(18,375,697,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(14,835,545,555)***	***11,354,320,375***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5,008,824,909)**	**(28,276,211,290)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	**60**		**24,985,669,250**	**43,155,125,217**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**		**19,976,844,341**	**14,878,913,927**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 04 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bắc Giang	Phạm Thị Bắc Giang	Huỳnh Văn Tư